

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

*(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*



NĂM 2024

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ
CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Date: 2024.04.17 09:58:02 +07:00





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4100733174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		212.951.322.668	195.691.508.442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.839.042.511	146.164.668.850
1. Tiền	111	V.01	49.839.042.511	76.164.668.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.977.252.647	49.025.262.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47.508.012.383	35.582.587.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.332.848.664	13.389.931.058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		136.391.600	52.743.834
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		72.678.067.864	4.253.815
1. Hàng tồn kho	141	V.04	72.678.067.864	4.253.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		456.959.646	497.323.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		412.408.194	497.323.727
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.551.452	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		31.813.806.864	32.402.871.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		27.246.737.244	27.713.786.255
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.506.269.975	6.945.029.272
- Nguyên giá	222		77.758.216.296	77.758.216.296
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-71.251.946.321	-70.813.187.024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
2. Tài sản cố định thuộc tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.740.467.269	20.768.756.983
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.516.173.981	-1.487.884.267
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.529.069.620	4.651.085.051
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.529.069.620	4.651.085.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		244.765.129.532	228.094.379.748
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		51.529.390.628	41.416.268.885
I. Nợ ngắn hạn	310		51.529.390.628	41.416.268.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.356.899.543	4.893.622.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.027.228.230	20.588.506.356
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.507.950.722	1.198.960.450
4. Phải trả cho người lao động	314		3.399.243.635	7.251.144.085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.774.146.368	648.035.302
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.107.257.616	133.273.390
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.356.664.514	6.684.544.631
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		193.235.738.904	186.678.110.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	193.235.738.904	186.678.110.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.351.020.800	61.793.392.759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		61.793.392.759	45.531.052.895
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		6.557.628.041	16.262.339.864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		244.765.129.532	228.094.379.748

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 4 năm 2024.
Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Quốc Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	735.931.124.614	695.476.515.527	735.931.124.614	695.476.515.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		22.596.313.363	9.925.326.500	22.596.313.363	9.925.326.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		713.334.811.251	685.551.189.027	713.334.811.251	685.551.189.027
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	693.236.816.438	666.608.649.858	693.236.816.438	666.608.649.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		20.097.994.813	18.942.539.169	20.097.994.813	18.942.539.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	246.802.533	657.839.867	246.802.533	657.839.867
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		9.153.927.774	7.460.938.901	9.153.927.774	7.460.938.901
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.036.906.825	5.469.455.977	5.036.906.825	5.469.455.977
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = {20+(21-22)+24-(25+26)})	30		6.153.962.747	6.669.984.158	6.153.962.747	6.669.984.158
12. Thu nhập khác	31		2.214.594.000	-	2.214.594.000	-
13. Chi phí khác	32		125.369.296	-	125.369.296	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		2.089.224.704	-	2.089.224.704	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.243.187.451	6.669.984.158	8.243.187.451	6.669.984.158
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.685.559.410	1.333.996.832	1.685.559.410	1.333.996.832
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.557.628.041	5.335.987.326	6.557.628.041	5.335.987.326
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lộc

Ngày 15 tháng 4 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Quốc Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.243.187.451	6.669.984.158
2. Điều chỉnh cho các khoản			220.246.478	(13.635.938.289)
- Khấu hao TSCĐ	02		467.049.011	574.435.154
- Các khoản dự phòng	03		-	(13.552.533.576)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(246.802.533)	(657.839.867)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		8.463.433.929	(6.965.954.131)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.137.228.817)	(4.993.312.121)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.673.814.049)	86.082.303.689
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		10.692.701.932	(40.945.580.329)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		206.930.964	(94.590.309)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(796.572.714)	(101.505.973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.796.716.175
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.327.880.117)	(3.447.263.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(96.572.428.872)	31.330.813.628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246.802.533	657.839.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		246.802.533	657.839.867
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(96.325.626.339)	31.988.653.495
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		146.164.668.850	55.601.807.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		49.839.042.511	87.590.461.153

Ngày 15 tháng 4 năm 2024
Trụ trưởng đơn vị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thị Mỹ Lệ

Nguyễn Văn Lộc





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4100733174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh

- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VNĐ	
01- Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:		893.168	352.222.230
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		49.838.149.343	75.812.446.620
VCB Bình Định		22.752.025.847	17.991.401.137
Agribank Bình Định		554.388.066	4.017.841.111
BIDV Bình Định		9.364.955.237	13.832.744.696
Vietinbank Bình Định		3.608.252.266	29.718.815.894
Oceanbank Quy Nhơn		104.215.049	104.163.049
Pvcombank Quy Nhơn		6.256.167	6.253.049
ACB Đắk Lắk		13.448.056.711	10.141.227.684
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:		-	70.000.000.000
VCB Bình Định			20.000.000.000
BIDV Bình Định			15.000.000.000
ACB Chi nhánh Đắk Lắk			20.000.000.000
Vietinbank Bình Định			15.000.000.000
Cộng		49.839.042.511	146.164.668.850

02- Các khoản đầu tư tài		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
Công ty TNHH TM Thiên Long
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN
Các khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn.

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN

d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)

Cuối kỳ	Đầu năm
47.508.012.383	35.582.587.158
6.978.743.263	17.383.903.947
-	17.624.000.000
4.640.102.715	-
26.173.413.904	438.904
9.715.752.501	574.244.307

33.152.157.167	17.384.342.851
6.978.743.263	17.383.903.947
26.173.413.904	438.904

04- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH
Chi nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định
Lê Thị Khánh Hòa (tạm ứng)
CBCNV PVFCCo Central

b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn

Taxi Mai Linh Bình Định
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
136.391.600	-	52.743.834	-
115.000.000	-	-	-
-	-	14.246.575	-
-	-	19.726.027	-
-	-	2.835.616	-
-	-	2.835.616	-
13.100.000	-	13.100.000	-
8.291.600	-	-	-
38.000.000	-	38.000.000	-
3.000.000	-	3.000.000	-
35.000.000	-	35.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng

06- Nợ xấu

Cộng

07- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		4.216.647.449	10.846.240.890	454.718.500	62.240.609.457	77.758.216.296
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		4.216.647.449	10.846.240.890	454.718.500	62.240.609.457	77.758.216.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.844.833.234	7.434.149.604	454.718.500	60.079.485.686	70.813.187.024
- Khấu hao trong năm		142.379.834	260.583.812		35.795.651	438.759.297
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		2.987.213.068	7.694.733.416	454.718.500	60.115.281.337	71.251.946.321
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ		1.371.814.215	3.412.091.286	-	2.161.123.771	6.945.029.272
- Tại ngày cuối kỳ		1.229.434.381	3.151.507.474	-	2.125.328.120	6.506.269.975

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	-	1.334.170.906	153.713.361	1.487.884.267
- Khấu hao trong năm				28.289.714		28.289.714
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.362.460.620	153.713.361	1.516.173.981
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	20.768.756.983	-	20.768.756.983
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	20.740.467.269	-	20.740.467.269

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tôn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	412.408.194	497.323.727
- Công cụ dụng cụ phân bổ	31.309.460	48.738.270
- Chi phí khác phân bổ	381.098.734	448.585.457
b) Dài hạn	4.529.069.620	4.651.085.051
- Công cụ dụng cụ phân bổ	301.858.246	385.886.590
- Chi phí khác phân bổ	4.227.211.374	4.265.198.461
14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Vietinbank - CN Bình Định	-	-	-	-	-	-
- BIDV - CN Bình Định	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính

Cộng

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN
Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU
Các khách hàng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng

Gốc	Cuối kỳ		Gốc	Đầu năm	
	Lãi			Lãi	
-	-		-	-	
-	-		-	-	
Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ	
4.356.899.543	4.356.899.543		4.893.622.852	4.893.622.852	
2.086.044.494	2.086.044.494		179.366.152	179.366.152	
684.612.000	684.612.000		958.500.000	958.500.000	
-	-		1.101.600.000	1.101.600.000	
-	-		804.600.000	804.600.000	
1.586.243.049	1.586.243.049		1.849.556.700	1.849.556.700	
-	-		-	-	
-	-		-	-	
-	-		217.016.510	217.016.510	
-	-		217.016.510	217.016.510	

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia Tăng
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Cộng

a) Phải thu

Cộng

Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
-	143.505.327		143.505.327
-	-		-
1.648.637.490	796.572.714	1.685.559.410	759.650.794
(140.686.768)	1.830.762.432	1.394.271.335	295.804.329
-	128.963.063	128.963.063	-
1.507.950.722	2.899.803.536	3.208.793.808	1.198.960.450

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Công ty TNHH Kiến Trúc Đầu tư Xây Dựng Phú Thịnh
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM
CÔNG TY LUẬT TNHH-MTV PHÚC AN PHÁT
Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN
Khách vãng lai (AVP TCT p/bổ)
Các khách hàng khác

b) Dài hạn

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cỗ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

CBCNV PVFCCo Central

- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung

Cộng

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2.774.146.368	648.035.302
-	129.600.000
-	153.122.400
-	110.000.000
-	149.817.944
-	88.297.436
2.214.594.000	
559.552.368	17.197.522
-	-
Cuối kỳ	Đầu năm
45.610.386	45.333.960
193.429.414	-
34.134.602	-
15.188.454	-
5.500.000	5.500.000
217.081.397	82.439.430
52.953.163	60.483.430
164.128.234	21.956.000
22.596.313.363	-
23.107.257.616	133.273.390
-	-
-	-
Cuối kỳ	Đầu năm
-	18.181.819
-	18.181.819
-	-
-	-
-	18.181.819

21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
Cộng	-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	61.793.392.759	186.678.110.863
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					6.557.628.041	6.557.628.041
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	68.351.020.800	193.235.738.904

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP		

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/4/2024 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023 là 14%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2024 là 14%.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.884.718.104	24.884.718.104
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm

a) Tài sản thuế ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

30- Các thông tin khác

11.9.2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		735.931.124.614	695.476.515.527
- Doanh thu bán hàng		729.559.105.400	689.801.765.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		6.372.019.214	5.674.750.527
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		22.596.313.363	9.925.326.500
- Chiết khấu thương mại		22.596.313.363	9.925.326.500
3- Giá vốn hàng hóa		693.236.816.438	666.608.649.858
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		687.409.021.328	662.113.515.198
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		5.827.795.110	4.495.134.660
4- Doanh thu hoạt động tài chính		246.802.533	657.839.867
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		246.802.533	657.839.867
5- Chi phí tài chính		-	-
6- Thu nhập khác		2.214.594.000	-
- Các khoản khác (chi phí AVP TCT phân bổ)		2.214.594.000	-
7- Chi phí khác		125.369.296	-
- Các khoản khác		125.369.296	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		14.190.834.599	12.930.394.878
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ			
- Chi phí nhân công		7.612.977.869	7.732.163.649
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		206.465.199	556.253.335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.199.350.277	3.067.836.951
- Chi phí khác bằng tiền ((*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu)		4.172.041.254	1.574.140.943
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.685.559.410	1.333.996.832
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.685.559.410	1.333.996.832
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		-	-

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Những thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

=> Lợi nhuận sau thuế tăng 22,9% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

* Sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng 13,2% và lợi nhuận gộp của các mặt hàng phân bón trong kỳ tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Ngày 15 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Võ Thị Mỹ Lệ

Nguyễn Văn Lộc



Ta Quốc Phương

